

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN  
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

**QUÝ I - NĂM 2018**

VIỆT NAM  
K.Đ.K.Đ.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>259,231,603,833</b>	<b>245,832,119,788</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>47,087,105,363</b>	<b>47,340,607,350</b>
111	1 Tiền		35,587,105,363	35,840,607,350
	- Tiền mặt tại quỹ		699,573,684	1,899,826,603
	- Tiền gửi ngân hàng		34,887,531,679	33,940,780,747
112	2 Các khoản tương đương tiền		11,500,000,000	11,500,000,000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>151,960,000,000</b>	<b>103,300,000,000</b>
121	1 Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		151,960,000,000	103,300,000,000
	- Tiền gửi có kỳ hạn		147,160,000,000	98,500,000,000
	- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		4,800,000,000	4,800,000,000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>59,854,378,509</b>	<b>94,307,924,244</b>
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	28,096,959,908	32,818,305,508
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		76,105,696	111,709,698
135	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	6		39,000,000,000
136	6 Phải thu ngắn hạn khác	7	32,369,789,905	23,066,386,038
	- Tạm ứng		417,618,454	543,677,498
	- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		1,179,500,000	1,215,500,000
	- Phải thu khác (TK1388)		30,772,671,451	21,307,208,540
137	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(688,477,000)	(688,477,000)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>166,522,088</b>	<b>758,092,423</b>
141	1 Hàng tồn kho		166,522,088	758,092,423
	- Nguyên liệu, vật liệu		166,522,088	256,731,566
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			501,360,857
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>163,597,873</b>	<b>125,495,771</b>
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	12	58,435,000	21,319,000
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		29,174,478	24,917,350
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	75,988,395	79,259,421
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		75,988,395	79,259,421

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

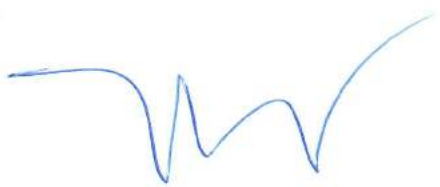
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>198,573,820,728</b>	<b>202,659,977,860</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>385,494,000</b>	<b>385,494,000</b>
216	6 Phải thu dài hạn khác	7	385,494,000	385,494,000
	- <i>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</i>		385,494,000	385,494,000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>26,116,219,728</b>	<b>26,939,792,749</b>
221	1 Tài sản cố định hữu hình	10	16,398,558,053	17,215,728,618
222	- <i>Nguyên giá</i>		47,502,300,246	47,502,300,246
223	- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(31,103,742,193)	(30,286,571,628)
227	3 Tài sản cố định vô hình	11	9,717,661,675	9,724,064,131
228	- <i>Nguyên giá</i>		9,911,978,000	9,911,978,000
229	- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(194,316,325)	(187,913,869)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>171,349,565,331</b>	<b>174,543,328,419</b>
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		132,028,441,223	126,562,204,311
253	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30,808,434,258	30,808,434,258
254	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(487,310,150)	(487,310,150)
255	5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9,000,000,000	17,660,000,000
	- <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		9,000,000,000	17,660,000,000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>722,541,669</b>	<b>791,362,692</b>
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	722,541,669	791,362,692
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>457,805,424,561</b>	<b>448,492,097,648</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>86,193,507,015</b>	<b>60,990,359,049</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>85,959,607,415</b>	<b>60,756,459,449</b>
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	13	16,598,102,105	21,983,131,810
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3,147,856,961	2,435,025,637
	- Thuế Giá trị gia tăng		624,072,083	848,678,155
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2,198,712,855	1,389,011,892
	- Thuế Thu nhập cá nhân		325,072,023	197,032,306
	- Các loại thuế khác			303,284
314	4 Phải trả người lao động		9,876,153,083	17,577,398,932
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3,387,566,511	2,745,239,640
319	9 Phải trả ngắn hạn khác	16	39,864,523,808	6,141,752,483
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		284,350,000	284,350,000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		39,580,173,808	5,857,402,483
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13,085,404,947	9,873,910,947
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>233,899,600</b>	<b>233,899,600</b>
337	7 Phải trả dài hạn khác	16	233,899,600	233,899,600
	- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		233,899,600	233,899,600
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>371,611,917,546</b>	<b>387,501,738,599</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>371,611,917,546</b>	<b>387,501,738,599</b>
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		255,000,000,000	255,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255,000,000,000	255,000,000,000
414	4 Vốn khác của chủ sở hữu		136,193,960	136,193,960
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		114,792,049,652	130,681,083,813
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		103,731,083,813	87,608,234,434
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		11,060,965,839	43,072,849,379
429	13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,683,673,934	1,684,460,826
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>457,805,424,561</b>	<b>448,492,097,648</b>



Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng



  
Trương Minh Long  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2018

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ I-2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 - 2018		Quý 1 - 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	40,314,129,728	51,578,584,768	40,314,129,728	51,578,584,768	40,314,129,728	51,578,584,768		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		40,314,129,728	51,578,584,768	40,314,129,728	51,578,584,768	40,314,129,728	51,578,584,768		
11	4. Giá vốn hàng bán	20	34,709,928,667	45,180,711,838	34,709,928,667	45,180,711,838	34,709,928,667	45,180,711,838		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,604,201,061	6,397,872,930	5,604,201,061	6,397,872,930	5,604,201,061	6,397,872,930		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,841,496,638	3,341,301,712	3,841,496,638	3,341,301,712	3,841,496,638	3,341,301,712		
22	7. Chi phí tài chính		-	123,732,292	-	123,732,292	-	123,732,292		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		5,466,236,912	4,513,553,008	5,466,236,912	4,513,553,008	5,466,236,912	4,513,553,008		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	2,470,671,584	2,687,416,536	2,470,671,584	2,687,416,536	2,470,671,584	2,687,416,536		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12,441,263,027	11,441,578,822	12,441,263,027	11,441,578,822	12,441,263,027	11,441,578,822		
31	12. Thu nhập khác	23	11,960,023	279,375,987	11,960,023	279,375,987	11,960,023	279,375,987		
32	13. Chi phí khác	22	72,114	193,216,438	72,114	193,216,438	72,114	193,216,438		
40	14. Lợi nhuận khác		11,887,909	86,159,549	11,887,909	86,159,549	11,887,909	86,159,549		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,453,150,936	11,527,738,371	12,453,150,936	11,527,738,371	12,453,150,936	11,527,738,371		

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1-2018  
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 - 2018		Quý 1 - 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1,392,971,989	1,410,321,753	1,392,971,989			1,410,321,753		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11,060,178,947	10,117,416,618	11,060,178,947			10,117,416,618		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		11,060,965,839	10,116,433,924	11,060,965,839			10,116,433,924		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(786,892)	982,694	(786,892)			982,694		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	434	397	434			397		
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23	434	397	434			397		

Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng



Trương Minh Long  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2018

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>12,453,150,936</b>	<b>11,527,738,371</b>
	<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		823,573,021	830,384,809
03	- Các khoản dự phòng			(153,075,400)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			(139,081,071)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9,305,252,726)	(7,764,711,125)
08	<b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>3,971,471,231</b>	<b>4,301,255,584</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		428,197,077	(3,684,547,412)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		591,570,335	7,565,856
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4,005,981,891)	(13,824,903,930)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		31,705,023	(186,716,060)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(580,000,000)	(1,607,758,460)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,000,000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(789,506,000)	(284,050,000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(351,544,225)</b>	<b>(15,279,154,422)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			256,700,000
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40,000,000,000)	(10,000,000,000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		39,000,000,000	12,368,250,000
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,074,091,738	1,345,614,396
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>74,091,738</b>	<b>3,970,564,396</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước đến kỳ này năm trước
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		23,950,500	(925,000,000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<b>23,950,500</b>	<b>(925,000,000)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(253,501,987)	(12,233,590,026)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		47,340,607,350	56,541,155,857
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			27,640,989
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>47,087,105,363</u>	<u>44,335,206,820</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng



Trương Minh Long  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2018



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1-2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2018 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Giao nhận, kho vận ngoại thương.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyên phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2018 trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban

đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |                |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 25 - 50 năm    |
| - Máy móc, thiết bị         | 03 - 08 năm    |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm    |
| - Thiết bị văn phòng        | 03 - 05 năm    |
| - Phần mềm máy tính         | 08 năm         |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |

### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.15. Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.17. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **2.19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	699,573,684	1,899,826,603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34,887,531,679	33,940,780,747
Các khoản tương đương tiền	11,500,000,000	11,500,000,000
	<b>47,087,105,363</b>	<b>47,340,607,350</b>

Tại ngày 31/03/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 11.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>151,960,000,000</b>	<b>151,960,000,000</b>	<b>103,300,000,000</b>	<b>103,300,000,000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	147,160,000,000	147,160,000,000	98,500,000,000	98,500,000,000
- Trái phiếu		-	-	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>9,000,000,000</b>	<b>9,000,000,000</b>	<b>17,660,000,000</b>	<b>17,660,000,000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	9,000,000,000	9,000,000,000	17,660,000,000	17,660,000,000
- Trái phiếu		-	-	-
- Các khoản đầu tư khác		-	-	-
	<b>160,960,000,000</b>	<b>160,960,000,000</b>	<b>120,960,000,000</b>	<b>120,960,000,000</b>

Tại ngày 31/03/2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng có tổng giá trị 147.160.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 10,25%/năm.

Công ty Sojitz Logistics Corporation đang trong quá trình phê duyệt để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn và dự tính sẽ hoàn thành trong năm 2018 sau khi ký thanh lý hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư. Do vậy, tại ngày 31/03/2018, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi đồng thời giá trị đầu tư vào Công ty TNHH Logistics Sojitz trên khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tương ứng 48% Vốn điều lệ) và khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tương ứng 1% Vốn điều lệ).

Khoản đầu tư dài hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 13 tháng đến 36 tháng với tổng giá trị 9.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 6,5%/năm đến 10,25%/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>								<b>VND</b>
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21.7%	21.7%	25,774,264,152	21.7%	21.7%	25,143,958,106	
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29.0%	29.0%	66,150,065,347	29.0%	29.0%	63,830,065,346	
- Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29.0%	29.0%	23,186,100,893	29.0%	29.0%	22,606,100,893	
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49.0%	49.0%	16,918,010,831	49.0%	49.0%	14,982,079,966	
				<b>132,028,441,223</b>			<b>126,562,204,311</b>	



#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>30,808,434,258</b>	<b>(487,310,150)</b>	<b>30,808,434,258</b>	<b>(487,310,150)</b>
- Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	6,893,204,819		6,893,204,819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14,040,000,000		14,040,000,000	
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2,049,724,300	(487,310,150)	2,049,724,300	(487,310,150)
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2,042,383,568		2,042,383,568	
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5,058,631,771		5,058,631,771	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624,489,800		624,489,800	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (*)	100,000,000		100,000,000	-
	<b>30,808,434,258</b>	<b>(487,310,150)</b>	<b>30,808,434,258</b>	<b>(487,310,150)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>[1]</sup> Công ty giữ lại 1% vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam với mục đích nắm giữ lâu dài.

#### 5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	1,247,457,685	5,442,348,407
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	3,191,837,187	3,191,837,187
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4,562,048,507	2,988,689,064
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	1,029,050,000	1,029,050,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18,066,566,529	20,166,380,850
	<b>28,096,959,908</b>	<b>32,818,305,508</b>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3,609,872,222		6,937,343,329	
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,480,045,183			
- Tạm ứng	2,893,415,418			
- Ký cược, ký quỹ	1,215,500,000		1,215,500,000	
- Các khoản chi hộ	17,170,957,082		14,913,542,709	
	<b>32,369,789,905</b>	<b>-</b>	<b>23,066,386,038</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	385,494,000		385,494,000	
	<b>385,494,000</b>	<b>-</b>	<b>385,494,000</b>	<b>-</b>

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương		39,000,000,000
	<b>-</b>	<b>39,000,000,000</b>

8 . NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép QUATRON	688,477,000	-	688,477,000	-
	<b>688,477,000</b>	<b>-</b>	<b>688,477,000</b>	<b>-</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	166,522,088		256,731,566	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			501,360,857	
	<b>166,522,088</b>	<b>-</b>	<b>758,092,423</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	11,617,590,058	1,962,870,906	33,847,109,026	74,730,256	47,502,300,246
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11,617,590,058</b>	<b>1,962,870,906</b>	<b>33,847,109,026</b>	<b>74,730,256</b>	<b>47,502,300,246</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	6,045,971,423	905,436,900	23,265,482,281	69,681,024	30,286,571,628
- Khấu hao trong kỳ	72,345,615	36,706,173	706,829,161	1,289,616	817,170,565
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6,118,317,038</b>	<b>942,143,073</b>	<b>23,972,311,442</b>	<b>70,970,640</b>	<b>31,103,742,193</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	5,571,618,635	1,057,434,006	10,581,626,745	5,049,232	17,215,728,618
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>5,499,273,020</b>	<b>1,020,727,833</b>	<b>9,874,797,584</b>	<b>3,759,616</b>	<b>16,398,558,053</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9,623,759,000</b>	<b>288,219,000</b>	<b>9,911,978,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm		187,913,869	187,913,869
- Khấu hao trong kỳ		6,402,456	6,402,456
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>194,316,325</b>	<b>194,316,325</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9,623,759,000	100,305,131	9,724,064,131
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>9,623,759,000</b>	<b>93,902,675</b>	<b>9,717,661,675</b>

<sup>[1]</sup> Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sử dụng đường bộ	58,435,000	21,319,000
	<b>58,435,000</b>	<b>21,319,000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	238,365,322	243,368,155
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	275,589,056	275,589,056
Chi phí trả trước dài hạn khác	208,587,291	272,405,481
	<b>722,541,669</b>	<b>791,362,692</b>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị có khả năng trả nợ		Giá trị có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Vận Tải Thương mại - Dịch vụ Trần Bình An	3,193,132,592	3,193,132,592	3,193,132,592	3,193,132,592
- Công ty TNHH SCMC	1,098,509,390	1,098,509,390	218,385,316	218,385,316
- Công ty TNHH Vận tải Phi Châu	1,302,961,770	1,302,961,770	2,983,072,754	2,983,072,754
- Hợp Trường Thành	331,428,000	331,428,000		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	263,664,200	263,664,200		
- Phải trả cho các đối tượng khác	10,408,406,153	10,408,406,153	15,588,541,148	15,588,541,148
	<b>16,598,102,105</b>	<b>16,598,102,105</b>	<b>21,983,131,810</b>	<b>21,983,131,810</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng			848,678,155	3,207,287,131	3,431,893,203		624,072,083					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	79,259,421		1,389,011,892	1,392,971,989	580,000,000		2,122,724,460					
Thuế Thu nhập cá nhân			197,032,306	395,490,982	267,451,265		325,072,023					
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất				7,599,618	7,599,618		-					
Các loại thuế khác			303,284	16,000,000	16,303,284		-					
	<b>79,259,421</b>		<b>2,435,025,637</b>	<b>5,019,349,720</b>	<b>4,303,247,370</b>		<b>3,071,868,566</b>					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Tiền thuê đất trích trước	3,387,566,511	2,745,239,640
	<b><u>3,387,566,511</u></b>	<b><u>2,745,239,640</u></b>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	284,350,000	284,350,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22,998,551,179	149,400,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,581,622,629	5,708,001,983
	<b><u>39,864,523,808</u></b>	<b><u>6,141,752,483</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	233,899,600	233,899,600
	<b><u>233,899,600</u></b>	<b><u>233,899,600</u></b>

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>255,000,000,000</b>	<b>136,193,960</b>	<b>(2,675,811,874)</b>	<b>1,882,808,061</b>	<b>116,876,131,503</b>	<b>1,942,161,026</b>	<b>373,161,482,676</b>						
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	43,072,849,379	29,059,833	43,101,909,212						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(28,315,236,993)	(273,840,896)	(28,589,077,889)						
Phân loại lại	-	-	2,675,811,874	(1,882,808,061)	(793,003,813)	(12,919,137)	(172,575,400)						
Giảm khác	-	-	-	-	(159,656,263)	(12,919,137)	(172,575,400)						
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>255,000,000,000</b>	<b>136,193,960</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>130,681,083,813</b>	<b>1,684,460,826</b>	<b>387,501,738,599</b>						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>255,000,000,000</b>	<b>136,193,960</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>130,681,083,813</b>	<b>1,684,460,826</b>	<b>387,501,738,599</b>						
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	11,060,965,839	(786,892)	11,060,178,947						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(26,950,000,000)	(26,950,000,000)	(26,950,000,000)						
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>255,000,000,000</b>	<b>136,193,960</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>114,792,049,652</b>	<b>1,683,673,934</b>	<b>371,611,917,546</b>						

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 26/2018/NQ-VIN ngày 29/03/2018, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Công ty mẹ	Công ty con
	VND	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2017	27,647,310,306	397,284,784

	Công ty mẹ	Công ty con
	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,000,000,000	-
Trích chi trả cổ tức	22,950,000,000	-

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	243,193,000,000	95.37%	243,193,000,000	95.37%
- Các cổ đông khác	11,807,000,000	4.63%	11,807,000,000	4.63%
	<b>255,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>255,000,000,000</b>	<b>100%</b>

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	31/03/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1,008,697.06	987,242.16

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		4,209,274,250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40,314,129,728	47,369,310,518
	<b>40,314,129,728</b>	<b>51,578,584,768</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		4,195,658,208
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34,709,928,667	40,985,053,630
	<b>34,709,928,667</b>	<b>45,180,711,838</b>



**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,762,815,814	3,202,220,640
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1,595,600	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	76,200,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	885,224	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý		139,081,072
	<b><u>3,841,496,638</u></b>	<b><u>3,341,301,712</u></b>

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	1,264,659,705	1,238,145,155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60,791,781	60,791,781
Thuế, phí, lệ phí	17,000,000	17,000,000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng		(153,075,400)
Chi phí khác bằng tiền	1,128,220,098	1,524,555,000
	<b><u>2,470,671,584</u></b>	<b><u>2,687,416,536</u></b>

**23 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		256,700,000
Thu nhập khác	11,960,023	22,675,987
	<b><u>11,960,023</u></b>	<b><u>279,375,987</u></b>

**24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	1,389,700,963	1,398,072,516
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	3,271,026	12,249,237
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>1,392,971,989</u></b>	<b><u>1,410,321,753</u></b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Quý	1,389,011,892	1,389,011,892
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu Nhà nước	(79,259,421)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Quý	(580,000,000)	(1,477,320,865)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b><u>2,122,724,460</u></b>	<b><u>1,322,012,780</u></b>

**25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,512,563,176	2,864,064,873
Chi phí nhân công	6,321,238,352	5,527,780,163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	823,573,021	930,384,809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,397,352,736	28,796,386,390
Chi phí khác bằng tiền	6,490,594,687	9,749,512,139
	<b><u>36,545,321,971</u></b>	<b><u>47,868,128,374</u></b>

**26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47,087,105,363		47,340,607,350	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60,852,243,813	(688,477,000)	56,270,185,546	(688,477,000)
Các khoản cho vay	156,160,000,000		155,160,000,000	
Đầu tư ngắn hạn	4,800,000,000		4,800,000,000	
Đầu tư dài hạn	30,808,434,258	(487,310,150)	30,808,434,258	(487,310,150)
	<b><u>299,707,783,434</u></b>	<b><u>(1,175,787,150)</u></b>	<b><u>294,379,227,154</u></b>	<b><u>(1,175,787,150)</u></b>

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	56,696,525,513	28,358,783,893
Chi phí phải trả	3,387,566,511	2,745,239,640
	<b>60,084,092,024</b>	<b>31,104,023,533</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47,087,105,363			47,087,105,363
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59,778,272,813	385,494,000		60,163,766,813
Các khoản cho vay	147,160,000,000	9,000,000,000		156,160,000,000
Đầu tư ngắn hạn	4,800,000,000			4,800,000,000
Đầu tư dài hạn			30,321,124,108	30,321,124,108
	<b>258,825,378,176</b>	<b>9,385,494,000</b>	<b>30,321,124,108</b>	<b>298,531,996,284</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47,340,607,350			47,340,607,350
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55,196,214,546	385,494,000		55,581,708,546
Các khoản cho vay	137,500,000,000	17,660,000,000		155,160,000,000
Đầu tư ngắn hạn	4,800,000,000			4,800,000,000
Đầu tư dài hạn			30,321,124,108	30,321,124,108
	<b>244,836,821,896</b>	<b>18,045,494,000</b>	<b>30,321,124,108</b>	<b>293,203,440,004</b>

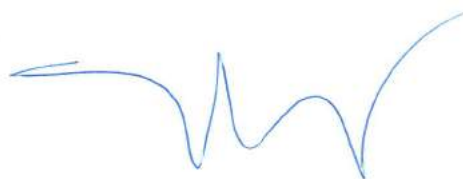
**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	56,462,625,913	233,899,600		56,696,525,513
Chi phí phải trả	3,387,566,511			3,387,566,511
	<b>59,850,192,424</b>	<b>233,899,600</b>	<b>-</b>	<b>60,084,092,024</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ				-
Phải trả người bán, phải trả khác	28,124,884,293	233,899,600		28,358,783,893
Chi phí phải trả	2,745,239,640			2,745,239,640
	<b>30,870,123,933</b>	<b>233,899,600</b>	<b>-</b>	<b>31,104,023,533</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng




Trương Minh Long  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2018

C.P.H.